



Solid partners. flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016

Mẫu số: Q-01a

## TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>110</b>	<b>15</b>	<b>1.145.033</b>	<b>1.917.860</b>
<b>II Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>120</b>	<b>16</b>	<b>3.449.112</b>	<b>4.362.518</b>
<b>III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>130</b>	<b>17</b>	<b>26.528.583</b>	<b>29.793.709</b>
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		22.700.220	25.935.846
2 Cho vay các TCTD khác	132		3.833.500	3.863.000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5.137)	(5.137)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>140</b>	<b>18</b>	<b>52.225</b>	<b>54.378</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	141		67.069	70.927
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(14.844)	(16.549)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>150</b>	<b>19</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>160</b>		<b>139.397.462</b>	<b>130.005.807</b>
1 Cho vay khách hàng	161	20	140.940.804	131.427.193
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1.543.342)	(1.421.386)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>170</b>	<b>22</b>	<b>19.426.569</b>	<b>17.316.651</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		10.624.291	7.579.883
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		9.475.057	10.636.768
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(672.779)	-
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>23</b>	<b>289.609</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		298.843	313.397
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(9.234)	(9.988)
<b>IX Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.014.214</b>	<b>4.056.266</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	338.813	361.018
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		832.095	813.363
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(493.282)	(452.345)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3.675.401	3.695.248
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3.843.342	3.848.511
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(167.941)	(153.263)
<b>X Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>16.955</b>	<b>16.955</b>
a Nguyên giá BDSĐT	241		17.401	17.401
b Hao mòn BDSĐT	242		(446)	(446)
<b>XI Tài sản Có khác</b>	<b>250</b>	<b>26</b>	<b>17.686.128</b>	<b>16.876.587</b>
1 Các khoản phải thu	251		1.267.266	1.950.668
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9.234.657	8.872.126
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7.260.283	6.124.385
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(76.078)	(70.592)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>212.005.890</b>	<b>204.704.140</b>



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>310</b>	<b>27</b>	<b>805.193</b>	<b>4.224.915</b>
<b>II Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>320</b>	<b>28</b>	<b>27.688.807</b>	<b>28.145.783</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		22.675.585	24.319.748
2 Vay các TCTD khác	322		5.013.222	3.826.035
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>330</b>	<b>29</b>	<b>159.268.091</b>	<b>148.828.876</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>340</b>	<b>19</b>	<b>103.271</b>	<b>100.011</b>
<b>V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro</b>	<b>350</b>	<b>30</b>	<b>754.403</b>	<b>414.632</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>360</b>		<b>8.480.991</b>	<b>8.259.448</b>
<b>VII Các khoản Nợ khác</b>	<b>370</b>		<b>3.150.548</b>	<b>3.472.713</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		2.791.769	3.053.554
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		70	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	358.709	419.159
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>400</b>		<b>200.251.304</b>	<b>193.446.378</b>
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>500</b>	<b>32</b>	<b>11.752.191</b>	<b>11.255.041</b>
<b>1 Vốn của TCTD</b>	<b>410</b>		<b>9.582.401</b>	<b>9.582.401</b>
a <i>Vốn điều lệ</i>	411		9.485.945	9.485.945
b <i>Vốn đầu tư XDCB</i>	412		-	-
c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	413		101.716	101.716
d <i>Cổ phiếu quỹ</i>	414		(5.260)	(5.260)
e <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	415		-	-
g <i>Vốn khác</i>	416		-	-
<b>2 Quỹ của TCTD</b>	<b>420</b>		<b>864.761</b>	<b>863.808</b>
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1.305.029	808.832
<b>VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>700</b>	<b>32</b>	<b>2.395</b>	<b>1.791</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800</b>		<b>212.005.890</b>	<b>204.701.419</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG</b>				
<b>1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>910</b>	<b>41</b>	<b>18.852.343</b>	<b>17.371.582</b>
1 Bảo lãnh vay vốn	911		178.475	193.394
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		9.667.933	7.841.919
3 Bảo lãnh khác	913		9.005.935	9.336.269

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà nội, Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



Solid partners. flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016

Mẫu số: Q-02a

## TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II
			Năm 2016	Năm 2015	
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	3.619.635	3.156.922	7.011.720
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	(2.850.432)	(2.316.044)	(5.354.023)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>769.203</b>	<b>840.878</b>	<b>1.657.697</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		90.054	44.778	132.334
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(29.475)	(6.467)	(44.377)
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>35</b>	<b>60.579</b>	<b>38.311</b>	<b>87.957</b>
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36	(3.366)	10.884	22.748
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		63	2.058	516
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		2.478	(51.845)	(564)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		67.213	30.106	137.664
6	Chi phí hoạt động khác		(65.748)	(20.859)	(96.235)
VI	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1.465</b>	<b>9.247</b>	<b>41.429</b>
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	37	901	3.041	1.651
VIII	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>38</b>	<b>(541.996)</b>	<b>(342.478)</b>	<b>(1.048.868)</b>
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		289.327	510.096	762.566
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(69.408)	(238.544)	(237.697)
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>219.919</b>	<b>271.552</b>	<b>524.869</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(40.070)	(57.902)	(100.674)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN tạm tính</b>		<b>(40.070)</b>	<b>(57.902)</b>	<b>(100.674)</b>
XIII	Lợi nhuận sau thuế		179.849	213.650	424.195
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(40.070)	(57.902)	(100.674)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		179.849	213.650	424.195

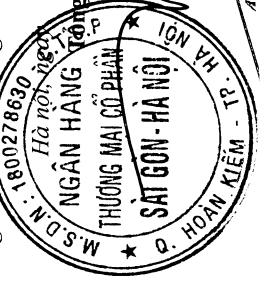
(\*) Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư năm 2016 có sự thay đổi tiêu thức tính dự phòng VAMC từ chi tiêu dự phòng chứng khoán sang chi tiêu Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

M.S.Đ.N. 1.800218630  
Hà Nội, ngày 30 tháng năm 2016

Giám đốc

## TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2016	Năm 2015
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		6.728.946	4.741.991
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(5.651.301)	(3.927.247)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		87.958	61.317
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		159.298	48.490
5 Thu nhập khác	05		11.314	(9.879)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		50.114	19.925
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(979.675)	(741.804)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(58.980)	(117.056)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>347.674</b>	<b>75.737</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(2.327.465)	3.003.817
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2.233.811)	(4.655.704)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		-	18.611
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(9.513.162)	(14.480.333)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(448)	(24.163)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(580.191)	(385.169)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(3.419.722)	(739.970)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(456.975)	(10.924.860)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		10.439.215	17.505.626
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		221.544	1.700.000
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		339.771	268.909
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		3.260	7.832
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(70.220)	233.919
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>(7.250.530)</b>	<b>(8.412.531)</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(25.500)	(31.286)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		-11.107	563
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(7.604)	(11)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		14.554	16.744
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		1.651	3.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>		<b>(28.006)</b>	<b>(10.740)</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2016	Năm 2015

### III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(288)	(1.823)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>41</b>	<b>(288)</b>	<b>(1.823)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>42</b>	<b>(7.278.824)</b>	<b>(8.425.094)</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>43</b>	<b>33.761.236</b>	<b>28.625.145</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>44</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>45</b>	<b>26.482.412</b>	<b>20.200.051</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc TP



Nguyễn Văn Lê



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho Quý II năm 2016*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ II NĂM 2016

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Quang Thung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 4 năm 2016

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

**Trụ sở chính** Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

## **2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2016 là 9,485,945 triệu đồng (Chín nghìn bốn trăm tám mươi lăm tỷ và chín trăm bốn mươi năm triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2016, Ngân hàng có 6.110 nhân viên, tại 31/12/2015 Ngân hàng có 6.083 nhân viên.

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### **Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ**

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## **5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được



giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận.

## **8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## **9. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

#### **- Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

#### **- Dự phòng chung**

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia trong kỳ báo cáo tương ứng.

### **10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### **12. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### **13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

#### **14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	707.093	1.588.869
Tiền mặt bằng ngoại tệ	433.877	308.074
Kim loại quý, đá quý	4.063	20.917
	<b>1.145.033</b>	<b>1.917.860</b>

**16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.449.112	4.362.518
	<b>3.449.112</b>	<b>4.362.518</b>

**17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>11.601.578</b>	<b>6.568.619</b>
- Bằng VND	10.973.158	4.904.093
- Bằng ngoại tệ, vàng	628.420	1.664.526
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>11.098.642</b>	<b>19.367.227</b>
- Bằng VND	6.955.138	15.405.137
- Bằng ngoại tệ, vàng	4.143.504	3.962.090
<b>Cho vay</b>	<b>3.833.500</b>	<b>3.863.000</b>
- Bằng VND	3.833.500	3.863.000
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>(5.137)</b>	<b>(5.137)</b>
	<b>26.528.583</b>	<b>29.793.709</b>

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>12.736.010</b>		<b>103.271</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.624.843		103.271
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	11.111.167		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>5.726.904</b>		<b>100.011</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.170.214		91.983
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4.556.690		8.029

**19. Cho vay khách hàng**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	140.143.951	130.402.393
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.669	6.823
Các khoản trả thay khách hàng	35.781	35.933
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế ( WB, JICA...)	754.403	784.280
	<b>140.940.804</b>	<b>131.229.430</b>
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	-	197.764
	<b>140.940.804</b>	<b>131.427.193</b>

**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	135.472.989	127.240.435
Nợ cần chú ý	2.337.632	1.924.083
Nợ dưới tiêu chuẩn	336.552	181.863
Nợ nghi ngờ	1.152.229	798.176
Nợ có khả năng mất vốn	1.641.402	1.282.636
	<b>140.940.804</b>	<b>131.427.193</b>

## Tỷ lệ nợ

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>%</b>	<b>%</b>
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,88%	3,19%
Tỷ lệ nợ xấu	2,22%	1,72%

**19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	55.577.987	56.097.040
Nợ trung hạn	38.903.631	35.346.301
Nợ dài hạn	46.459.186	39.983.852
	<b>140.940.804</b>	<b>131.427.193</b>

**19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	<b>30/06/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<i>Triệu đồng</i>	<b>%</b>	<i>Triệu đồng</i>	<b>%</b>
Công ty Nhà nước	6.103.795	4,33%	5.855.667	4,46%
Công ty TNHH Nhà nước	11.969.381	8,49%	10.171.688	7,74%
Công ty TNHH khác	24.882.465	17,65%	26.459.450	20,13%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	12.567.968	8,92%	10.991.218	8,36%
Công ty cổ phần khác	58.482.106	41,49%	51.319.976	39,04%
Công ty hợp danh	90.232	0,06%	3.122	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	1.058.406	0,75%	1.263.687	0,96%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.946	0,04%	78.411	0,06%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	36.884	0,03%	42.875	0,03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	23.606.443	16,75%	23.230.822	17,68%
Thành phần kinh tế khác	2.086.178	1,48%	1.812.513	1,38%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0,00%	197.764	0,15%
	<b>140.940.804</b>	<b>100,00%</b>	<b>131.427.193</b>	<b>100,00%</b>



**19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy	29.875.032	21,20%	26.984.705	20,53%
Khai khoáng	8.041.907	5,71%	6.534.738	4,97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.938.892	14,86%	20.032.465	15,24%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	6.987.286	4,96%	6.233.780	4,74%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111.104	0,08%	109.289	0,08%
Xây dựng	19.925.423	14,14%	19.309.760	14,69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.600.331	15,33%	20.587.147	15,67%
Vận tải kho bãi	3.397.467	2,41%	3.406.075	2,59%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	913.630	0,65%	931.310	0,71%
Thông tin và truyền thông	117.459	0,08%	112.641	0,09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.198.008	0,85%	641.715	0,49%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.719.448	6,90%	9.315.326	7,09%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	559.404	0,40%	351.226	0,27%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ	1.416.079	1,00%	1.473.191	1,12%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà	26.580	0,02%	19.266	0,01%
Giáo dục và đào tạo	56.557	0,04%	44.792	0,03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.307	0,05%	82.149	0,06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	251.079	0,18%	201.605	0,15%
Hoạt động dịch vụ khác	15.699.498	11,14%	14.830.420	11,28%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.313	0,02%	27.829	0,02%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán	-	0,00%	197.764	0,15%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>140.940.804</b>	<b>100,00%</b>	<b>131.427.193</b>	<b>100,00%</b>

**20. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><u>Kỳ này (30/06/2016)</u></b>		
Số dư đầu kỳ	<b>948,355</b>	<b>473,031</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	75,415	48,537
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(2,049)
Chênh lệch tỷ giá		53
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,023,770</b>	<b>519,572</b>
<b><u>Kỳ trước (31/12/2015)</u></b>		
Số dư đầu kỳ	<b>936,117</b>	<b>111,131</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	11,220	679,612
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(317,712)
Chênh lệch tỷ giá	1018	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>948,355</b>	<b>473,031</b>

**21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>10.576.178</b>	<b>7.431.770</b>
Chứng khoán Chính phủ	5.692.727	3.972.390
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999.951	131.064
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.883.500	3.328.316
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>48.113</b>	<b>(48.113)</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.688	11.689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.425	37.540
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(44.262)</b>	<b>(97.342)</b>
	<b>10.580.029</b>	<b>7.382.541</b>

**22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	500.000	3.399.620
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999.873	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	7.975.184	6.999.873
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(628.517)	(465.383)
	<b>8.846.540</b>	<b>9.934.110</b>

**23. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.843	313.397
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.234)	(9.988)
	<b>289.609</b>	<b>303.409</b>

**24. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	234.555	293.825	173.193	86.450	25.340	813.363
Số tăng trong kỳ	249	2.858	14.818	1.266	1.233	20.424
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(19)	48	32	5	1	66
- <i>Mua trong kỳ</i>	269	2.810	14.786	1.261	1.232	20.359
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						-
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	-	(35)	(1.024)	(294)	(339)	(1.693)
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(35)	(1.024)	(294)	(339)	(1.693)
- <i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối kỳ	234.804	296.648	186.987	87.422	26.234	832.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	66.560	191.458	102.961	73.442	17.924	452.345
Số tăng trong kỳ	7.419	18.921	10.083	3.369	2.731	42.524
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.419	18.921	10.083	3.369	2.731	42.524
- <i>Tăng khác</i>						-
Số giảm trong kỳ	-	(35)	(967)	(288)	(296)	(1.586)
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>						-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(35)	(967)	(288)	(296)	(1.586)
- <i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối kỳ	73.979	210.344	112.077	76.523	20.359	493.282
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	167.995	102.367	70.232	13.008	7.416	361.018
Tại ngày cuối kỳ	160.825	86.304	74.910	10.899	5.875	338.813

**- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	202.342	296.991	169.702	84.808	24.519	778.362
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	639	116	85	132	-	972
- <i>Mua trong năm</i>	31.594	17.847	5.621	2.718	2.931	60.711
- <i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	146	5.978	-	63	-	6.187
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(166)	(27.107)	(2.215)	(1.271)	(2.110)	(32.869)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>234.555</b>	<b>293.825</b>	<b>173.193</b>	<b>86.450</b>	<b>25.340</b>	<b>813.363</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	49.477	177.643	85.821	63.940	17.575	394.456
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	141	58	37	72	-	308
- <i>Khấu hao trong năm</i>	17.037	40.282	19.201	10.702	2.367	89.589
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(95)	(26.525)	(2.098)	(1.272)	(2.018)	(32.007)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.560</b>	<b>191.458</b>	<b>102.961</b>	<b>73.442</b>	<b>17.924</b>	<b>452.345</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu năm	152.865	119.348	83.881	20.868	6.944	383.906
Tại ngày cuối năm	167.995	102.367	70.232	13.008	7.416	361.018

**25. Tài sản cố định vô hình :**
**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	3.629.594	183.424	35.493	3.848.511
Số tăng trong kỳ	-	2.322	31	2.353
- Mua trong kỳ		2.322	31	2.353
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	(7.522)	-	-	(7.522)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.484)			(7.484)
- Giảm khác	(38)			(38)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.622.072</b>	<b>185.746</b>	<b>35.524</b>	<b>3.843.342</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.489	130.729	17.045	153.263
Số tăng trong kỳ	78	12.968	1.632	14.678
- Khấu hao trong kỳ	78	12.968	1.632	14.678
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.567</b>	<b>143.697</b>	<b>18.677</b>	<b>167.941</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3.624.105	52.695	18.448	3.695.248
Tại ngày cuối kỳ	3.616.505	42.049	16.847	3.675.401

**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.629.594	179.022	35.493	3.844.109
- Mua trong năm	-	4.402	-	4.402
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.629.594</b>	<b>183.424</b>	<b>35.493</b>	<b>3.848.511</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.332	103.343	13.590	122.265
- Khấu hao trong năm	157	27.386	3.455	30.998
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.489</b>	<b>130.729</b>	<b>17.045</b>	<b>153.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	3.624.262	75.679	21.903	3.721.844
Tại ngày cuối năm	3.624.105	52.695	18.448	3.695.248

**26. Tài sản Có khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9.234.657	8.872.126
Các khoản phải thu	1.267.266	1.950.668
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(76.078)	(70.592)
Tài sản Có khác	7.260.283	6.124.385
	<b>17.686.128</b>	<b>16.876.587</b>

**27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**
**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>11.017.937</b>	<b>4.888.171</b>
- Bằng VND	10.956.558	4.832.380
- Bằng vàng và ngoại tệ	61.379	55.791
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>11.657.648</b>	<b>19.431.577</b>
- Bằng VND	7.808.000	14.850.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.849.648	4.581.577
<b>Tổng</b>	<b>22.675.585</b>	<b>24.319.748</b>

**- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	4.787.457	3.811.040
- Bằng vàng và ngoại tệ	225.765	14.995
<b>Tổng</b>	<b>5.013.222</b>	<b>3.826.035</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>27.688.807</b>	<b>28.145.783</b>



**28. Tiền gửi của khách hàng:**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>20.908.872</b>	<b>20.302.228</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.195.710	17.276.235
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.713.162	3.016.949
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>137.783.635</b>	<b>127.843.579</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	123.928.364	113.419.890
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13.855.271	14.423.689
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>222</b>	<b>2.057</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>575.362</b>	<b>663.688</b>
<b>Chuyển tiền phải trả</b>		<b>17.324</b>
	<b>159.268.091</b>	<b>148.828.876</b>

**29. Các khoản nợ khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	12.799	23.722
Các khoản phải trả bên ngoài	345.910	331.840
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	70	63.597
	<b>358.779</b>	<b>419.159</b>

**30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:**

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	9.485.945	101.716	(5.260)	-	20.013	588.896	254.899	808.832	2.721	11.257.762
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.000	-	15.723	496.197	(326)	516.594
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.000	-	15.723	496.197	(326)	516.594
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(19.770)	-	-	-	19.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(19.770)	-	-	-	19.770
Số dư cuối quý	9.485.945	101.716	(5.260)	-	25.013	569.126	270.622	1.305.029	2.395	11.754.586

**31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>Quý II.2016</b>	<b>Quý II.2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	459.267	479.355
Thu lãi tiền vay	2.835.672	2.307.609
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	83.503	209.445
Thu khác từ hoạt động tín dụng	241.193	160.513
	<b>3.619.635</b>	<b>3.156.922</b>

**32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<b>Quý II.2016</b>	<b>Quý II.2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2.620.516)	(2.194.154)
Trả lãi tiền vay	(71.004)	(15.370)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(155.443)	(104.840)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(3.469)	(1.680)
	<b>(2.850.432)</b>	<b>(2.316.044)</b>

**33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

	<b>Quý II.2016</b>	<b>Quý II.2015</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	90,055	44,778
- Hoạt động thanh toán	58,461	29,791
- Hoạt động ngân quỹ	3,868	3,310
- Dịch vụ đại lý	719	609
- Thu phí dịch vụ khác	27,007	15,482
Chi phí dịch vụ liên quan	(29,476)	(6,467)
- Hoạt động thanh toán	(5,460)	(6,589)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,799)	(3,036)
- Chi phí dịch vụ khác	(21,217)	(10,592)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>60,579</b>	<b>38,311</b>

**34. Chi phí hoạt động:**

	Quý II.2016	Quý II.2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(11.632)	(7.237)
Chi phí cho nhân viên	(329.949)	(201.902)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(233.764)	(168.737)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(73.442)	(16.882)
- Chi ăn ca	(20.393)	(13.226)
Chi về tài sản	(101.116)	(88.887)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(64.341)	(16.935)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(29.559)	(24.044)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5.399)	(3.473)
	<b>(541.996)</b>	<b>(342.478)</b>

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1.145.033	1.917.860
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.449.112	4.362.518
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	12.363.587	6.568.619
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	9.524.680	20.912.239
	<b>26.482.412</b>	<b>33.761.236</b>

**36. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
Bất động sản	127.957.438	124.880.041	127.957.438	102.594.113
Động sản	46.448.480	42.037.461	46.448.480	37.531.355
Chứng từ có giá	16.781.171	20.497.771	16.781.171	15.336.136
Tài sản khác	146.120.255	131.183.722	146.120.255	89.914.572
	<b>337.307.344</b>	<b>318.598.994</b>	<b>337.307.344</b>	<b>245.376.176</b>

### 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	178,475	193,394
Cam kết trong nghiệp vụ LC	9,667,933	7,841,919
Bảo Lãnh khác	9,005,935	9,336,269
	<u>18,852,343</u>	<u>17,371,582</u>

### 38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu đồng</b>	<b>Phải trả đồng</b>
Cho vay	200.000	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	650	
Tiền gửi không kỳ hạn		317.179
Tiền gửi có kỳ hạn		499.140
Đầu tư vào các bên liên quan	54.700	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái pl	160	650
Vốn góp của các bên liên quan		1.038.198
Phải trả lãi tiền gửi		9.676
Phí quản lý phải trả		119

### **39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### **40. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.



Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

## **41. Rủi ro thị trường**

### ***43.1. Rủi ro lãi suất***

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội**

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.145.033	-	-	-	-	-	-	1.145.033
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	3.449.112	-	-	-	-	-	-	3.449.112
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.137	-	17.231.982	6.870.419	2.091.608	334.574	-	-	26.533.720
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	67.069	-	-	-	-	-	-	67.069
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	5.576.021	-	45.749.288	60.859.218	20.614.024	5.205.254	2.383.723	553.276	140.940.804
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	48.113	-	200.000	1.838.944	449.897	15.322.936	2.239.458	20.099.348
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	298.843	-	-	-	-	-	-	298.843
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.031.169	-	-	-	-	-	-	4.031.169
10. Tài sản Có khác (*)	1.926.959	15.835.247	-	-	-	-	-	-	17.762.206
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.508.117</b>	<b>24.874.586</b>	<b>62.981.270</b>	<b>67.929.637</b>	<b>24.544.576</b>	<b>5.989.725</b>	<b>17.706.659</b>	<b>2.792.734</b>	<b>214.327.304</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.350.352	8.278.588	1.286.446	571.873	1.996	4.745	28.494.000
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.215.887	32.287.124	30.517.052	33.203.012	6.042.364	2.652	159.268.091
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	103.271	-	-	-	-	-	-	103.271
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	8.895	15.713	729.795	-	-	-	754.403
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.076.233	2.403.926	1.000.832	-	8.480.991
06. Các khoản nợ khác	-	3.150.548	-	-	-	-	-	-	3.150.548
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.253.819</b>	<b>75.575.134</b>	<b>40.581.425</b>	<b>37.609.526</b>	<b>36.178.811</b>	<b>7.045.192</b>	<b>7.397</b>	<b>200.251.304</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	<b>7.508.117</b>	<b>21.620.767</b>	<b>(12.593.864)</b>	<b>27.348.212</b>	<b>(13.064.950)</b>	<b>(30.189.086)</b>	<b>10.661.467</b>	<b>2.785.337</b>	<b>14.076.000</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>7.508.117</b>	<b>21.620.767</b>	<b>(12.593.864)</b>	<b>27.348.212</b>	<b>(13.064.950)</b>	<b>(30.189.086)</b>	<b>10.661.467</b>	<b>2.785.337</b>	<b>14.076.000</b>

### **43.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội**

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
<b>Tài sản</b>				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	56.832	367.980	13.128	437.939
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.758.638	733.004	2.491.641
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	188.669	4.363.306	213.361	4.765.336
04. Chứng khoán kinh doanh (*)				-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	140.791	3.170.611	163.314	3.311.402
06. Cho vay khách hàng (*)	16.661	9.614.008		9.793.983
07. Chứng khoán đầu tư (*)				-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	16.392	7.652	24.044
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1	900.081	40.661	940.743
10. Tài sản Có khác (*)				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>402.954</b>	<b>20.191.015</b>	<b>1.171.120</b>	<b>21.765.089</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	4.136.789	3	4.136.792
02. Tiền gửi của khách hàng	390.638	16.068.012	146.162	16.604.812
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.804	369.372	3.307	375.483
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro				-
05. Phát hành giấy tờ có giá	7.562	79.548	3.242	90.352
06. Các khoản nợ khác	-	105.033	21.615	126.647
07. Vốn và các quỹ				
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>401.004</b>	<b>20.758.754</b>	<b>174.329</b>	<b>21.334.087</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.950</b>	<b>(567.739)</b>	<b>996.791</b>	<b>431.002</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.610)</b>	<b>(1.498)</b>	<b>3.125</b>	<b>17</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>341</b>	<b>(569.237)</b>	<b>999.916</b>	<b>431.020</b>

### 43.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
<b>TÀI SẢN</b>							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.145.033	-	-	-	1.145.033
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.449.112	-	-	-	3.449.112
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.137	-	17.231.982	6.870.419	2.426.182	-	26.533.720
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	67.069	-	-	-	67.069
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	2.808.190	2.767.831	10.258.242	10.466.042	31.785.353	40.182.432	140.940.804
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	48.113	200.000	2.288.841	15.322.936	20.099.348
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	298.843	298.843
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.610.777	277	9.071	179.223	4.031.169
10. Tài sản Có khác (*)	1.926.959	-	15.077.601	7.674	225.688	518.761	17.762.206
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.740.286</b>	<b>2.767.831</b>	<b>50.887.929</b>	<b>17.544.412</b>	<b>36.735.135</b>	<b>56.203.352</b>	<b>214.327.304</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.550.909	7.913.451	2.757.838	265.387	28.494.000
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.215.887	32.287.124	63.720.064	6.042.364	159.268.091
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	103.271	-	-	-	103.271
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	8.895	15.713	90.278	312.882	754.403
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.283.868	1.196.291	8.480.991
06. Các khoản nợ khác	-	-	3.150.548	-	-	-	3.150.548
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.029.510</b>	<b>40.216.288</b>	<b>72.852.048</b>	<b>7.816.924</b>	<b>200.251.304</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.740.286</b>	<b>2.767.831</b>	<b>(27.141.581)</b>	<b>(22.671.876)</b>	<b>(36.116.913)</b>	<b>48.386.428</b>	<b>14.076.000</b>

42. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
1. Doanh thu trực tiếp	3.543.561	226.119	288.132	67.064	-	4.124.876
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>						
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>						
1. Tài sản bộ phận	151.194.627	22.584.950	28.648.893	90.519	-	202.518.989
2. Tài sản phân bổ	3.935.763	107.235	2.610.153	2.833.750	-	9.486.901
<b>Tổng tài sản</b>	<b>155.130.390</b>	<b>22.692.185</b>	<b>31.259.046</b>	<b>2.924.269</b>	<b>-</b>	<b>212.005.890</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	(280.039)	-	(199.358.770)	(333.815)	-	(199.972.624)
2. Nợ phân bổ	(115.614)	(3.150)	(76.674)	(83.242)	-	(278.680)
<b>Tổng công nợ</b>	<b>(395.653)</b>	<b>(3.150)</b>	<b>(199.435.444)</b>	<b>(417.057)</b>	<b>-</b>	<b>(200.251.304)</b>



- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước			Tổng cộng	
	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung		Miền Nam
Thu nhập lãi thuần	65.244	381.896	130.259	181.804	759.203
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.688	55.186	37	3.668	60.579
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	63	-	-	63
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(94)	(5.570)	186	2.112	(3.366)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	2.478	-	-	2.478
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(68)	(6.122)	(80)	7.735	1.465
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	901	-	-	901
Chi phí hoạt động	(23.892)	(301.368)	(73.441)	(133.295)	(531.996)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>42.878</b>	<b>127.464</b>	<b>56.961</b>	<b>62.024</b>	<b>289.327</b>
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(3.385)	(80.213)	1.802	12.388	(69.408)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>39.493</b>	<b>47.251</b>	<b>58.763</b>	<b>74.412</b>	<b>219.919</b>

**42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ**

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	21.873	21.890
EUR	24.762	24.583
GBP	29.883	33.339
CHF	22.750	22.726
JPY	217	187
SGD	16.520	15.908
AUD	16.552	16.428
HKD	2.875	2.901
CAD	17.203	16.231
CNY	3.357	3.466
LAK	2,7554	2,7122
XAU	3.511.000	3.275.000

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Văn Lê